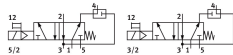


# **Van điện từ** **VSNC-FC-M52-MD-G14-FN-3AA1+G** Số bộ phận: 8078399

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                      |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 hoặc 3/2 có thể chuyển đổi                               |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                         |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 32 mm                                                        |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1250 l/ph                                                    |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | cổng kết nối cho van NAMUR                                   |
| Điện áp vận hành                                           | 230V AC                                                      |
| Áp suất vận hành                                           | 0.25 MPA...0.8 MPA<br>2.5 bar...8 bar                        |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                         |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                 |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                                      | DNVGL-TAA000011J                                             |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>IP67<br>có ổ cắm<br>theo IEC 60529                   |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                             |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                          |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                       |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                       | VDI/VDE 3845 (NAMUR)                                         |
| Nút ghi đè                                                 | khớp<br>quét                                                 |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                             |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | trong                                                        |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                          |
| Xếp chồng                                                  | gối chồng dương                                              |
| Hiển thị trạng thái tín hiệu                               | với phụ kiện                                                 |
| giá trị b                                                  | 0.4                                                          |
| Giá trị C                                                  | 5.2 l/s*bar                                                  |
| Lưu lượng định mức thông thường, tuần hoàn khí thải 4-> 3  | 110 l/ph                                                     |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 92 ms                                                        |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 35 ms                                                        |
| Thời gian bật                                              | 100%                                                         |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                                 | 230 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 6,2 VA, nguồn giữ 3,7 VA |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                       |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Dao động điện áp cho phép             | +/- 10 %                                                      |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B2-L                                                |
| Nhiệt độ trung bình                   | -20 °C...60 °C                                                |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -20 °C...60 °C                                                |
| trọng lượng sản phẩm                  | 415 g                                                         |
| Cổng nối điện                         | Dạng A<br>theo EN 175301-803                                  |
| Kiểu gắn                              | với lỗ xuyên                                                  |
| Kết nối lỗ mở thông khí               | không được gom                                                |
| Cổng nối khí nén 1                    | G1/4                                                          |
| Cổng nối khí nén 2                    | cổng kết nối cho van NAMUR                                    |
| Cổng nối khí nén 3                    | G1/4                                                          |
| Cổng nối khí nén 4                    | Sơ đồ kết nối NAMUR                                           |
| Cổng nối khí nén 5                    | G1/4                                                          |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Vật liệu của phốt                     | NBR                                                           |
| Vật liệu vỏ                           | Hợp kim nhôm rèn                                              |
| Vật liệu vít                          | Thép mạ, kẽm                                                  |